



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Bến Tre*

Số 42

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |  |   |
|------------|--|---|
| 09-03-2021 | Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2021.  | 2 |
| 10-03-2021 | Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 6 |
| 10-03-2021 | Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bến Tre.   | 8 |

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 12-03-2021 | Công văn số 120/HĐND-VP về việc đính chính Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND. | 11 |
|------------|---|----|

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2021/QĐ-UBND

*Bến Tre, ngày 09 tháng 3 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính  
đối với người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2021**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-*

CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 548/TTr-STC ngày 02 tháng 3 năm 2021.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất (hệ số k) trong năm 2021 để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

### **Điều 2. Các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh**

Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 3 Quyết định này được nhân (x) với giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để xác định nghĩa vụ tài chính trong các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng khi:

a) Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

b) Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

d) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

đ) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

e) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm.

#### **2. Xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trong các trường hợp:**

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác

khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất; Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

d) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm.

### **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất**

Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều này được áp dụng chung cho đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

<b>STT</b>	<b>Hệ số điều chỉnh</b>	<b>Địa bàn áp dụng (huyện, thành phố)</b>
01	1,35	Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam
02	1,40	Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, thành phố Bến Tre, Thạnh Phú

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các sở, ngành tỉnh và Ủy ban

nhân dân các huyện, thành phố phản ánh kịp thời cho Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 và thay thế Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất trên địa tỉnh Bến Tre năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Tam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2021/QĐ-UBND

*Bến Tre, ngày 10 tháng 3 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 576/TTr-STC ngày 05 tháng 3 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ khoản 1, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1 của Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Đối với các gói thầu mua sắm tập trung đã triển khai đấu thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện mua sắm theo Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp tỉnh; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Tam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/QĐ-UBND

*Bến Tre, ngày 10 tháng 3 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 577/TTr-STC ngày 05 tháng 3 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định giá dịch vụ trông giữ xe đối với các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng cung ứng dịch vụ trông giữ xe và đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ, các cơ quan tổ chức khác có liên quan.

### **Điều 3. Mức thu giá dịch vụ trông giữ xe**

1. Mức giá cụ thể tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe thông thường, các điểm tổ chức lễ hội, hội chợ:



TT	Nội dung	Mức giá cụ thể			
		Ban ngày (đồng/lượt)	Ban đêm (đồng/lượt)	Cả ngày và đêm (đồng/lượt)	Cả tháng (đồng/lượt)
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	2.000	3.000	30.000
2	Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện	3.000	5.000	7.000	90.000
3	Xe ô tô dưới 15 chỗ ngồi, xe tải dưới 05 tấn	15.000	22.000	30.000	450.000
4	Xe ô tô từ 15 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 05 tấn trở lên	20.000	30.000	40.000	600.000

b) Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe tại các bệnh viện, trường học, chợ là những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ xe:

TT	Nội dung	Mức giá cụ thể			
		Ban ngày (đồng/lượt)	Ban đêm (đồng/lượt)	Cả ngày và đêm (đồng/lượt)	Cả tháng (đồng/lượt)
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	2.000	3.000	30.000
2	Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện	2.000	3.000	4.000	60.000
3	Xe ô tô dưới 15 chỗ ngồi, xe tải dưới 05 tấn	12.000	18.000	24.000	360.000
4	Xe ô tô từ 15 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 05 tấn trở lên	17.000	25.000	34.000	510.000

2. Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước mức giá tối đa không được vượt quá mức giá quy định tại khoản

1 Điều này.

3. Thời gian ban ngày là từ sau 06 giờ đến trước 22 giờ, thời gian ban đêm là từ 22 giờ hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.

#### **Điều 4. Quản lý và sử dụng giá dịch vụ trông giữ xe**

1. Nguồn thu được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu và thực hiện chính sách thuế theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đối với dịch vụ trông giữ xe do UBND cấp xã, quản lý và tổ chức thu hoặc khoán thu thì giá sử dụng dịch vụ được xác định là khoản thu thuộc NSNN và nộp 100% vào ngân sách xã theo quy định. Hàng năm, UBND xã lập dự toán các khoản chi phí cho công tác quản lý và duy tu, sửa chữa bãi trông giữ xe vào dự toán chung ngân sách xã trình HĐND cùng cấp quyết định.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông và vận tải; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ các bãi trông giữ xe công cộng; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 3 năm 2021 và thay thế Quyết định số 63/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Tam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/HĐND-VP

*Bến Tre, ngày 12 tháng 3 năm 2021*

V/v đính chính Danh mục  
ban hành kèm theo Nghị quyết  
số 51/NQ-HĐND

Kính gửi:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Báo Đồng Khởi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điện tử tỉnh.

Tại kỳ họp thứ 19, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX đã thông qua Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021. Do sơ suất trong việc cập nhật các đơn vị hành chính cấp xã sau khi được sáp nhập trên địa bàn tỉnh Bến Tre, nên thông tin về địa điểm thực hiện một số dự án trong Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND chưa chính xác. Sau khi rà soát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre xin đính chính một số nội dung của Danh mục các dự án phải thu hồi đất ban hành kèm theo Nghị quyết (nội dung đính chính theo Phụ lục đính kèm công văn này).

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre kính báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi; kính gửi đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan để biết. Rất mong quý cơ quan, quý đại biểu thông cảm về sự thiếu sót trên./.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Yến Nhi**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: [congbaobentre@bentre.gov.vn](mailto:congbaobentre@bentre.gov.vn);

Website: [congbao.bentre.gov.vn](http://congbao.bentre.gov.vn)